

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 960/NQ-ĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	10.234.051	13.542.821	3.308.770	132%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	3.918.157	4.846.947	928.790	124%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	4.497.608	5.236.030	738.422	116%
I	Chi đầu tư phát triển	1.879.653	2.825.663	946.010	150%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.834.847	2.662.039	827.192	145%
1.1	Chi quốc phòng	26.016	18.326	(7.690)	70%
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	62.700	53.039	(9.661)	85%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	478.969	468.705	(10.264)	98%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	13.500	55.297	41.797	410%
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	84.100	286.450	202.350	341%
1.6	Chi Văn hóa thông tin	43.687	26.946	(16.741)	62%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	21.359	21.359	
1.8	Chi Thể dục thể thao	-	21	21	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	-	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	987.718	1.654.712	666.994	168%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	138.157	76.641	(61.516)	55%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	544	544	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật)	44.806	19.215	(25.591)	43%
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	144.409	144.409	
II	Chi Thường xuyên	2.511.280	2.408.366	(102.914)	96%
1	Chi quốc phòng	34.100	73.741	39.641	216%
2	Chi an ninh và trật tự xã hội	60.900	70.823	9.923	116%
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	640.267	587.963	(52.304)	92%
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	28.000	18.455	(9.545)	66%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	715.000	722.423	7.423	101%
6	Chi văn hoá thông tin	35.000	38.313	3.313	109%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.500	4.721	(779)	
8	Chi thể dục thể thao	18.000	9.575	(8.425)	
9	Chi bảo vệ môi trường	80.000	103.956	23.956	
10	Chi hoạt động kinh tế	404.513	252.071	(152.442)	62%
10.1	Chi sự nghiệp giao thông	-	8.922	8.922	
10.2	Chi sự nghiệp nông, lâm và thủy lợi, thủy sản	-	107.387	107.387	
10.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	-	135.763	135.763	
10.4	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	-	-	-	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	400.000	447.856	47.856	
12	Chi đảm bảo xã hội	65.000	65.481	481	101%
13	Chi khác ngân sách	25.000	12.989	(12.011)	52%
III	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	100	-	(100)	0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	2.000	2.000	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	104.575	-	(104.575)	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
C	CHI TỪ NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.818.286			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3.298.237	3.298.237	
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	18.132		
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	0	143.475		

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ